

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

QUÝ I – NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241,807,277,973	230,312,695,074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41,706,666,206	42,310,356,432
111	1 Tiền		33,706,666,206	34,310,356,432
	- Tiền mặt tại quỹ		456,747,122	1,729,587,736
	- Tiền gửi ngân hàng		33,249,919,084	32,580,768,696
112	2 Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	8,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	145,460,000,000	96,800,000,000
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		145,460,000,000	96,800,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		140,660,000,000	92,000,000,000
	- Trái phiếu			
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,800,000,000	4,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54,611,437,289	90,676,060,435
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23,543,121,310	28,584,244,173
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6		39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	31,756,792,979	23,780,293,262
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,179,500,000	1,215,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		30,577,292,979	22,564,793,262
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688,477,000)	(688,477,000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	-	501,360,857
141	1 Hàng tồn kho		-	501,360,857
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			501,360,857
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,174,478	24,917,350
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29,174,478	24,917,350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105,450,085,836	114,447,650,654
220	II. Tài sản cố định		19,090,364,610	19,422,926,595
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	9,372,702,935	9,698,862,464
222	- Nguyên giá		23,415,326,068	23,415,326,068
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,042,623,133)	(13,716,463,604)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	9,717,661,675	9,724,064,131
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194,316,325)	(187,913,869)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85,845,766,848	94,505,766,848
251	1 Đầu tư vào công ty con		17,947,700,000	17,947,700,000
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28,576,942,740	28,576,942,740
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(487,310,150)	(487,310,150)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,000,000,000	17,660,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		9,000,000,000	17,660,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		513,954,378	518,957,211
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	513,954,378	518,957,211
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		347,257,363,809	344,760,345,728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83,649,071,395	59,806,501,244
310	I. Nợ ngắn hạn		83,415,171,795	59,572,601,644
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	15,842,760,511	21,606,657,346
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,903,814,923	2,167,662,617
	- Thuế Giá trị gia tăng		413,668,495	607,120,037
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,198,712,855	1,389,011,892
	- Thuế Thu nhập cá nhân		291,433,573	171,227,404
	- Các loại thuế khác			303,284
314	4 Phải trả người lao động		9,876,153,083	17,216,280,599
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3,387,566,511	2,745,239,640
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	16	38,364,523,808	6,029,402,483
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		284,350,000	284,350,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		38,080,173,808	5,745,052,483
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13,040,352,959	9,807,358,959
330	II. Nợ dài hạn		233,899,600	233,899,600
337	7 Phải trả dài hạn khác	16	233,899,600	233,899,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		233,899,600	233,899,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263,608,292,414	284,953,844,484
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	263,608,292,414	284,953,844,484
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,472,098,454	29,817,650,524
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		2,867,650,524	2,170,340,218
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5,604,447,930	27,647,310,306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		347,257,363,809	344,760,345,728


Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1-2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 - 2018		Quý 1 - 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191	34,050,649,782	43,451,269,191
11	4. Giá vốn hàng bán	20	28,426,305,255	37,073,562,251	28,426,305,255	37,073,562,251	28,426,305,255	37,073,562,251	28,426,305,255	37,073,562,251
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,624,344,527	6,377,706,940	5,624,344,527	6,377,706,940	5,624,344,527	6,377,706,940	5,624,344,527	6,377,706,940
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,667,967,221	3,295,585,556	3,667,967,221	3,295,585,556	3,667,967,221	3,295,585,556	3,667,967,221	3,295,585,556
22	7. Chi phí tài chính	22		123,732,292		123,732,292		123,732,292		123,732,292
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2,308,050,687	2,656,210,576	2,308,050,687	2,656,210,576	2,308,050,687	2,656,210,576	2,308,050,687	2,656,210,576
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,984,261,061	6,893,349,628	6,984,261,061	6,893,349,628	6,984,261,061	6,893,349,628	6,984,261,061	6,893,349,628
31	12. Thu nhập khác	24	9,959,946	279,375,987	9,959,946	279,375,987	9,959,946	279,375,987	9,959,946	279,375,987
32	13. Chi phí khác		72,114	183,916,438	72,114	183,916,438	72,114	183,916,438	72,114	183,916,438
40	14. Lợi nhuận khác		9,887,832	95,459,549	9,887,832	95,459,549	9,887,832	95,459,549	9,887,832	95,459,549

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1-2018
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 - 2018		Quý 1 - 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,994,148,893	6,988,809,177	6,994,148,893	6,988,809,177	6,988,809,177	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,389,700,963	1,398,072,516	1,389,700,963	1,398,072,516	1,398,072,516	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,604,447,930	5,590,736,661	5,604,447,930	5,590,736,661	5,590,736,661	

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		6,994,148,893	6,988,809,177
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		332,561,985	339,373,705
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(139,081,071)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,665,486,397)	(3,205,441,961)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,661,224,481	3,983,659,850
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(240,023,100)	(5,206,564,436)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		501,360,857	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,174,075,312)	(12,119,826,105)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5,002,833	(9,356,256)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(580,000,000)	(1,477,906,606)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,000,000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(768,006,000)	(138,600,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(593,516,241)	(14,968,593,553)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			256,700,000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39,000,000,000	12,068,250,000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		965,875,515	1,299,898,240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34,124,485)	3,624,848,240

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		23,950,500	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>23,950,500</i>	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(603,690,226)	(11,343,745,313)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42,310,356,432	44,837,977,177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			27,640,989
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41,706,666,206</u>	<u>33,521,872,853</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1-2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2018 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	456,747,122	1,729,587,736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,249,919,084	32,580,768,696
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	8,000,000,000
	41,706,666,206	42,310,356,432

[*] Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	145,460,000,000	145,460,000,000	96,800,000,000	96,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	140,660,000,000	140,660,000,000	92,000,000,000	92,000,000,000
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
Đầu tư dài hạn	9,000,000,000	9,000,000,000	17,660,000,000	17,660,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000	9,000,000,000	17,660,000,000	17,660,000,000
	154,460,000,000	154,460,000,000	114,460,000,000	114,460,000,000

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ có tổng giá trị 140.660.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/03/2018, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,5%/năm đến 10,00%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17,947,700,000	-	17,947,700,000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17,947,700,000		17,947,700,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	28,576,942,740	-	28,576,942,740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325		11,727,226,325	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5,488,640,455		5,488,640,455	
- Công ty TNHH Agility	8,376,012,000		8,376,012,000	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2,985,063,960		2,985,063,960	
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(487,310,150)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819		6,893,204,819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000		14,040,000,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(487,310,150)	2,049,724,300	(487,310,150)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800		624,489,800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (*)	100,000,000		100,000,000	
	77,333,076,998	(487,310,150)	77,333,076,998	(487,310,150)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào Công ty Con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP Hồ Chí Minh	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	10.48%	10.48%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9.67%	9.67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10.00%	10.00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1.00%	1.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	1,247,457,685	5,442,348,407
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,191,837,187	3,191,837,187
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3,335,687,928	2,988,689,064
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,768,138,510	16,961,369,515
	<u>23,543,121,310</u>	<u>28,584,244,173</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	39,000,000,000
	<u>-</u>	<u>39,000,000,000</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,609,872,222		8,194,928,051	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,284,666,711			
- Tạm ứng	2,475,796,964			
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		1,215,500,000	
- Các khoản chi hộ	17,170,957,082		14,369,865,211	
	<u>31,756,792,979</u>	<u>-</u>	<u>23,780,293,262</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	-	688,477,000	-
	<u>688,477,000</u>	<u>-</u>	<u>688,477,000</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	501,360,857	-
	-	-	501,360,857	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,341,052,725	10,381,953,029	74,730,256	23,415,326,068					
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,341,052,725	10,381,953,029	74,730,256	23,415,326,068					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	6,045,971,423	550,112,292	7,050,698,865	69,681,024	13,716,463,604					
- Khấu hao trong kỳ	72,345,615	14,498,385	238,025,913	1,289,616	326,159,529					
Số dư cuối kỳ	6,118,317,038	564,610,677	7,288,724,778	70,970,640	14,042,623,133					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	5,571,618,635	790,940,433	3,331,254,164	5,049,232	9,698,862,464					
Tại ngày cuối kỳ	5,499,273,020	776,442,048	3,093,228,251	3,759,616	9,372,702,935					
Trong đó:										

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		187,913,869	187,913,869
- Khấu hao trong kỳ		6,402,456	6,402,456
Số dư cuối kỳ	-	194,316,325	194,316,325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	100,305,131	9,724,064,131
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	93,902,675	9,717,661,675

Trong đó:

(*) Là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238,365,322	243,368,155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	275,589,056	275,589,056
	513,954,378	518,957,211

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tài Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	3,193,132,592	3,193,132,592
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	-	-	218,385,316	218,385,316
- Công ty TNHH SCMC	1,098,509,390	1,098,509,390	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	1,302,961,770	1,302,961,770	2,983,072,754	2,983,072,754
Phải trả cho các đối tượng khác	10,248,156,759	10,248,156,759	15,212,066,684	15,212,066,684
	15,842,760,511	15,842,760,511	21,606,657,346	21,606,657,346

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		607,120,037		2,996,883,543		3,190,335,085				413,668,495
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu										-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,389,011,892		1,389,700,963		580,000,000				2,198,712,855
Thuế Thu nhập cá nhân		171,227,404		361,852,532		241,646,363				291,433,573
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		303,284		7,599,618		7,599,618				-
Các loại thuế khác				13,000,000		13,303,284				-
		2,167,662,617		4,769,036,656		4,032,884,350				2,903,814,923

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	3,387,566,511	2,745,239,640
	<u>3,387,566,511</u>	<u>2,745,239,640</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284,350,000	284,350,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22,998,551,179	37,050,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,081,622,629	5,708,001,983
	<u>38,364,523,808</u>	<u>6,029,402,483</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233,899,600	233,899,600
	<u>233,899,600</u>	<u>233,899,600</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	27,647,310,306	27,647,310,306
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28,169,006,241)	(28,169,006,241)
Số dư cuối kỳ trước	<u>255,000,000,000</u>	<u>136,193,960</u>	<u>29,817,650,524</u>	<u>284,953,844,484</u>
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	29,817,650,524	284,953,844,484
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	5,604,447,930	5,604,447,930
Phân phối lợi nhuận	-	-	(26,950,000,000)	(26,950,000,000)
Số dư cuối kỳ này	<u>255,000,000,000</u>	<u>136,193,960</u>	<u>8,472,098,454</u>	<u>263,608,292,414</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/2018/NQ-VIN ngày 29/03/2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017	27,647,310,306
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,000,000,000
Chi trả cổ tức	22,950,000,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
- Các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
	<u>255,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>255,000,000,000</u>	<u>100%</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,008,697.06	987,242.16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		4,209,274,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,050,649,782	39,241,994,941
	<u>34,050,649,782</u>	<u>43,451,269,191</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		4,195,658,208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,426,305,255	32,877,904,043
	<u>28,426,305,255</u>	<u>37,073,562,251</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,589,286,397	3,156,504,484
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,595,600	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76,200,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	885,224	139,081,072
	3,667,967,221	3,295,585,556

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý		123,732,292
	-	123,732,292

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,248,661,842	1,221,806,915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	60,791,781
Chi phí khác bằng tiền	998,597,064	1,373,611,880
	2,308,050,687	2,656,210,576

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		279,375,987
Thu nhập khác	9,959,946	
	9,959,946	279,375,987

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,994,148,893	6,988,809,177
Các khoản điều chỉnh tăng	30,555,920	1,553,403
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	30,555,920	1,553,403
Các khoản điều chỉnh giảm	(76,200,000)	-
- Lợi nhuận, cổ tức được chia	(76,200,000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6,948,504,813	6,990,362,580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,389,700,963</u>	<u>1,398,072,516</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	1,389,011,892	1,394,533,031
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(580,000,000)	(1,477,906,606)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>2,198,712,855</u>	<u>1,314,698,941</u>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	5,064,391,295	4,059,146,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332,561,985	339,373,705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,602,609,016	26,172,418,971
Chi phí khác bằng tiền	5,734,793,646	9,158,833,294
	<u>30,734,355,942</u>	<u>39,729,772,827</u>



27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,706,666,206		42,310,356,432	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,299,914,289	(688,477,000)	52,364,537,435	(688,477,000)
Các khoản cho vay	149,660,000,000		148,660,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000		4,800,000,000	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(487,310,150)
	282,275,014,753	(1,175,787,150)	278,943,328,125	(1,175,787,150)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	54,441,183,919	27,869,959,429
Chi phí phải trả	3,387,566,511	2,745,239,640
	57,828,750,430	30,615,199,069

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,706,666,206			41,706,666,206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54,611,437,289			54,611,437,289
Các khoản cho vay	140,660,000,000	9,000,000,000		149,660,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	241,778,103,495	9,000,000,000	30,321,124,108	281,099,227,603
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,310,356,432			42,310,356,432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51,676,060,435			51,676,060,435
Các khoản cho vay	131,000,000,000	17,660,000,000		148,660,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	229,786,416,867	17,660,000,000	30,321,124,108	277,767,540,975

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	54,207,284,319	233,899,600		54,441,183,919
Chi phí phải trả	3,387,566,511			3,387,566,511
	57,594,850,830	233,899,600	-	57,828,750,430
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	27,636,059,829	233,899,600		27,869,959,429
Chi phí phải trả	2,745,239,640			2,745,239,640
	30,381,299,469	233,899,600	-	30,615,199,069

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

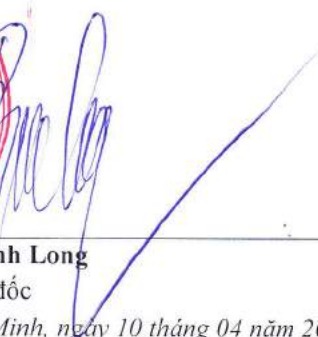
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

